

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 03 tháng năm 2018	Ước tính tháng 4/2018 so với 03/2018	Ước tính 4/2018 so với 4/2017	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	110.19	104.50	109.32	112.01
Khai khoáng	100.38	100.93	100.18	100.94
Khai khoáng khác	100.38	100.93	100.18	100.94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112.25	104.73	109.29	113.18
Sản xuất chế biến thực phẩm	106.28	106.56	110.23	108.75
Sản xuất đồ uống	102.85	101.85	102.63	103.43
Dệt	107.50	103.02	105.66	110.04
Sản xuất trang phục	108.07	103.55	107.99	115.02
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118.15	101.99	103.61	115.56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117.44	101.05	112.12	128.03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107.95	101.63	107.26	112.54
In, sao chép bản ghi các loại	122.40	102.54	120.00	120.16
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110.31	105.01	108.08	111.38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110.59	104.76	112.73	110.49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	156.81	102.61	101.26	117.83
Sản xuất kim loại	113.50	103.03	112.69	116.90
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118.10	101.63	116.19	121.42
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	95.73	109.80	92.76	96.86
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108.06	113.64	108.70	111.74
Sản xuất xe có động cơ	108.72	101.69	101.26	113.57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	134.23	101.52	129.83	139.26
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	154.04	101.10	143.78	158.56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90.71	103.72	108.12	104.75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.17	101.55	102.32	104.15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.61	101.16	103.57	103.44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.54	101.80	101.52	104.63